

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 –2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1180/TTr-SLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục

tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *lq*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Vụ pháp chế -Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-BTP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

U.Khoai

GD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19./2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân tỉnh Tây Ninh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (dưới đây gọi tắt là sở, ngành tỉnh và cấp huyện).
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.
3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020.
4. Ưu tiên bố trí vốn cho các vùng dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.
5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí về phân bổ vốn gồm 05 nhóm tiêu chí được xác định vào thời điểm cuối năm 2015, như sau:

1. Tiêu chí dân số.
2. Tiêu chí dân tộc thiểu số.
3. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
4. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
5. Tiêu chí về đơn vị hành chính của các huyện, xã.

Điều 5. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020

Hàng năm, ngân sách địa phương (tỉnh + huyện) đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình; đối với huyện được phân bổ kinh phí: ngân sách tỉnh 10%, ngân sách huyện 5% và thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Chương II
XÁC ĐỊNH HỆ SỐ CỦA TỪNG TIÊU CHÍ THEO TỪNG DỰ ÁN

Điều 6. Chương trình 135 (Dự án 01)

1. Phạm vi hỗ trợ

16 xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020.

2. Đối tượng áp dụng

- a) 16 xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135;
- b) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;
- c) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;
- d) Tổ chức và cá nhân có liên quan;
- đ) Tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị mua bán trở về thuộc hộ nghèo được tham gia dự án;

3. Các tiêu chí, phương án tính điểm từng tiêu chí, hệ số phân bổ (**hệ số k**).

(Phụ lục I kèm theo)

Điều 7. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp), (Dự án 2)

1. Phạm vi hỗ trợ

64 xã ngoài Chương trình 135.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư;

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan;

d) Tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị mua bán trở về ...thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

3. Các tiêu chí, phương án tính điểm từng tiêu chí, hệ số phân bổ (hệ số k).

(Phụ lục II kèm theo)

Điều 8. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp), (Dự án 3)

1. Phạm vi hỗ trợ

Các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020, ưu tiên vùng khó khăn, biên giới.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người dân, cộng đồng dân cư;

b) Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Định mức phân bổ

a) Giao Sở Thông tin và Truyền thông 50% tổng kinh phí được ngân sách Trung ương và tỉnh phân bổ thực hiện Dự án 3 trong năm để tổ chức các hoạt động giảm nghèo về thông tin;

b) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 50% tổng kinh phí được ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Dự án 3 trong năm để tổ chức các hoạt động truyền thông về giảm nghèo.

Điều 9. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình từ kinh phí sự nghiệp (Dự án 4)

1. Phạm vi hỗ trợ

Các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020, ưu tiên vùng khó khăn, biên giới.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với hoạt động nâng cao năng lực: Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (cán bộ ấp, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, cộng tác viên giảm nghèo, người có uy tín), ưu tiên nâng cao năng lực cho cán bộ nữ;

b) Đối với công tác giám sát đánh giá: Cơ quan chủ trì Chương trình các cấp, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần/nội dung trong các dự án thành phần các cấp và các cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá;

c) Các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Định mức phân bổ vốn

a) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 50% tổng kinh phí phân bổ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;

b) 50% kinh phí còn lại phân bổ cho các huyện, thành phố được thực hiện theo tiêu chí phân bổ, cách tính điểm và hệ số k và phương pháp tính mức vốn phân bổ cho từng huyện, thành phố từng huyện, thành phố theo Quy định này *(kèm theo Phụ lục III)*

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2018 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì thẩm định, tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương, xây dựng phương án bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2018-2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Phòng Dân tộc)

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì tham mưu và phối hợp các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã thuộc Chương trình 135 (Dự án 1) và các xã ngoài Chương trình 135 (Dự án 2).

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần (Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2018 - 2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quy định này.

2. Bố trí vốn đối ứng phần còn lại từ ngân sách địa phương đảm bảo đạt tỷ lệ theo quy định Điều 5 của Quy định này khi thực hiện Chương trình.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2018 - 2020 của địa phương quản lý.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Trường hợp các sở, ngành tỉnh và cấp huyện sử dụng vốn không đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ, sử dụng vốn không bảo đảm hiệu quả đầu tư, sử dụng không hết vốn trong năm thì Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh vốn hoặc hạn chế vốn phân bổ trong năm kế hoạch tiếp theo.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị và địa phương có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, phối hợp các Sở, ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KẾ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



5

Dương Văn Thắng

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN CHO 16 XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 (DỰ ÁN 1)

(phụ lục kèm theo Quyết định số: 19 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Đơn vị hành chính	Các tiêu chí										Tổng điểm	Hệ số k, phân bổ vốn
		Dân số		Dân tộc thiểu số		Tỷ lệ % hộ nghèo		Diện tích (Km ²)		Số ấp			
		Số người	điểm	Số người	điểm	%	điểm	Diện tích	điểm	Ấp	điểm		
1	Tân Bình	5.855	13,95	40	2,79	4,12	23,80	173,01	38,40	4	13,6250	92,57	0,93
2	Hòa Hiệp	8.012	18,27	913	63,90	2,43	15,35	88,54	21,50	4	13,6250	132,65	1,33
3	Phước Vinh	11.267	24,78	4	0,27	5,50	30,70	74,23	18,64	9	28,6250	103,02	1,03
4	Biên Giới	4.153	10,55	23	1,60	3,53	20,85	36,44	11,08	4	13,6250	57,71	0,58
5	Thành Long	12.108	26,46	9	0,62	3,82	22,30	67,08	17,21	8	25,6250	92,22	0,92
6	Ninh Điền	6.754	15,75	11	0,76	2,92	17,80	84,66	20,73	3	10,6250	65,67	0,66
7	Hòa Hội	3.338	8,92	19	1,32	3,65	21,45	37,17	11,23	4	13,6250	56,55	0,57
8	Hòa Thạnh	4.364	10,97	31	2,16	3,68	21,60	34,99	10,79	5	16,6250	62,15	0,62
9	Lợi Thuận	7.522	17,29	-	0,0	2,57	16,05	42,7987	12,35	5	16,6250	62,31	0,62
10	Tiên Thuận	14.504	31,25	29	2,02	3,23	19,35	36,7591	11,15	8	25,6250	89,40	0,89
11	Bình Thạnh	10.349	22,94	77	5,38	1,73	11,85	21,45	8,08	5	16,6250	64,88	0,65
12	Phước Chi	10.228	22,70	4	0,27	2,04	13,40	48,18	13,43	12	37,6250	87,43	0,87
13	Tân Đông	14.951	32,14	2.019	141,32	2,43	15,35	86,478	21,09	9	28,6250	238,53	2,39
14	Tân Hà	6.573	15,39	120	8,39	2,50	15,70	47,845	13,36	5	16,6250	69,47	0,69
15	Tân Hoà	8.902	20,05	1.067	74,68	5,98	33,10	260,179	55,83	6	19,6250	203,29	2,03
16	Suối Ngô	13.190	28,62	207	14,48	3,62	21,30	156,641	35,12	7	22,6250	122,16	1,22
TỔNG CỘNG		142.070	320	4.573	320	54	320	1.296	320	98	320	1.600	16
Bình quân 1 xã		8.879	20	286	20	3,36	20	81	20	6	20	100	1

Ghi chú: Cách tính điểm 5 tiêu chí

1. Tiêu chí dân số

Dân số bình quân 16 xã	8.879	người	Điểm	20
Tăng	1.000	người	Điểm	2,00
Giảm	1.000	người	Điểm trừ	2,00

Cách tính điểm của xã = (|Dân số của xã - dân số bình quân 1 xã| x 2/1.000)+20

2. Tiêu chí dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số bình quân 16 xã	286	người	Điểm	20
Tăng	100	người	cộng	7,00
Giảm	100	người	trừ	7,00

Cách tính điểm của xã = (|Số người dân tộc thiểu số của xã - số người dân tộc thiểu số bình quân 1 xã| x 7/100)+20

3. Tiêu chí tỷ lệ % hộ nghèo

Bình quân tỷ lệ % hộ nghèo của 16 xã	3,36	%	Điểm	20
Tăng	1	%	Điểm	5,00
Giảm	1	%	Điểm	5,00

Cách tính điểm của xã = (|% tỷ lệ hộ nghèo của xã - bình quân % tỷ lệ hộ nghèo 1 xã| x 5/1)+20

4. Tiêu chí diện tích

Diện tích bình quân của 16 xã	81	Km ²	Điểm	20
Tăng	10	Km ²	cộng	2,00
Giảm	10	Km ²	trừ	2,00

Cách tính điểm của xã = (|Diện tích của xã - diện tích bình quân 1 xã| x 2/10)+20

5. Cách tính điểm số ấp

Số ấp bình quân của 16 xã	6	ấp	Điểm	20
Tăng	1	ấp	cộng	3,00
Giảm	1	ấp	trừ	3,00

Cách tính điểm của xã = (|Số ấp của xã - số ấp bình quân 1 xã| x 3/1)+20

6. Cách tính hệ số K

Tổng điểm bình quân của 16 xã	100	Điểm	Hệ số K	1
Tăng	10	Điểm	Hệ số K	0,10
Giảm	10	Điểm	Hệ số K	0,10

Cách tính hệ số K của xã = (|Số điểm của xã - số điểm bình quân 1 xã| x 0,10/10)+1

7. Cách tính phân bổ vốn

Số vốn phân bổ theo từng xã = (Tổng số vốn được phân bổ cho 16 xã X hệ số K của xã đó)/Tổng hệ số K của 16 xã

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ
CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (DỰ ÁN 2)

(phụ lục kèm theo Quyết định số: 19 /2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Các tiêu chí				Tổng điểm	Hệ số k, phân bổ vốn
		Quy mô hộ nghèo		Tỷ lệ % hộ nghèo			
		Số hộ nghèo	điểm	%	điểm		
1	Thành phố Tây Ninh	312	27,94	0,89	21,28	49,22	0,49
2	Tân Biên	583	44,20	2,27	51,64	95,84	0,96
3	Dương Minh Châu	403	33,40	1,37	31,84	65,24	0,65
4	Châu Thành	1.093	74,80	3,00	67,70	142,50	1,43
5	Bến Cầu	725	52,72	3,90	87,50	140,22	1,40
6	Gò Dầu	510	39,82	1,37	31,84	71,66	0,72
7	Trảng Bàng	661	48,88	1,61	37,12	86,00	0,86
8	Hòa Thành	877	61,84	2,44	55,38	117,22	1,17
9	Tân Châu	953	66,40	2,91	65,72	132,12	1,32
TỔNG CỘNG		6.117	450	20	450	900	9
Bình quân 1 huyện		680	50	2,20	50	100	1

Ghi chú: Cách tính điểm 02 tiêu chí

1. Tiêu chí quy mô hộ nghèo

Bình quân số hộ nghèo của 9 huyện	680	Hộ	Điểm	50
Tăng	50	Hộ	cộng	3,00
Giảm	50	Hộ	trừ	3,00

Cách tính điểm của huyện = (Số hộ nghèo của huyện - số hộ nghèo bình quân 1 huyện) x 3/50 + 50

2. Tiêu chí tỷ lệ % hộ nghèo

Bình quân % tỷ lệ hộ nghèo của 9 huyện	2,20	%	Điểm	50
Tăng	1	%	cộng	22,00
Giảm	1	%	trừ	22,00

Cách tính điểm của huyện = (|% tỷ lệ hộ nghèo của huyện - bình quân % tỷ lệ hộ nghèo 1 huyện| x 22/1) + 50

3. Cách tính hệ số K

Tổng bình quân của 9 huyện	100	Điểm	Hệ số K	1
Tăng	10	Điểm	Hệ số K	0,10
Giảm	10	Điểm	Hệ số K	0,10

Hệ số K của huyện = (Số điểm của huyện - số điểm bình quân 1 huyện) x 0,1/10 + 1

4. Cách tính phân bổ vốn của huyện, thành phố

(Tổng số vốn X hệ số K của huyện đó) / Tổng hệ số K của 9 huyện, thành phố

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VỐN NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ
GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHO CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ (DỰ ÁN 4)

(phụ lục kèm theo Quyết định số: *M/* /2018/QĐ-UBND ngày *18* tháng *6* năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Các tiêu chí				Tổng điểm	Hệ số k, phân bổ vốn
		Quy mô hộ nghèo		Tỷ lệ % hộ nghèo			
		Số hộ nghèo	điểm	%	điểm		
1	Thành phố	312	27,94	0,89	21,28	49,22	0,49
2	Tân Biên	583	44,20	2,27	51,64	95,84	0,96
3	Dương Minh	403	33,40	1,37	31,84	65,24	0,65
4	Châu Thành	1.093	74,80	3,00	67,70	142,50	1,43
5	Bến Cầu	725	52,72	3,90	87,50	140,22	1,40
6	Gò Dầu	510	39,82	1,37	31,84	71,66	0,72
7	Trảng Bàng	661	48,88	1,61	37,12	86,00	0,86
8	Hòa Thành	877	61,84	2,44	55,38	117,22	1,17
9	Tân Châu	953	66,40	2,91	65,72	132,12	1,32
TỔNG CỘNG		6.117	450	20	450	900	9
Bình quân 1 huyện		680	50	2,20	50	100	1

Ghi chú: Cách tính điểm 02 tiêu chí

1. Tiêu chí quy mô hộ nghèo

tăng	680	Hộ	Điểm	50
Tăng	50	Hộ	Điểm cộng	3
Giảm	50	Hộ	Điểm trừ	3

Cách tính điểm của huyện = (Số hộ nghèo của huyện - số hộ nghèo bình quân 1 huyện)

2. Tiêu chí tỷ lệ % hộ nghèo

Bình quân % tỷ lệ hộ nghèo của	2,20	%	Điểm	50
Tăng	1	%	Điểm cộng	22
Giảm	1	%	Điểm trừ	22

Cách tính điểm của huyện = (|% tỷ lệ hộ nghèo của huyện - bình quân % tỷ lệ hộ nghèo 1 huyện| x 22/1)+50

3. Cách tính hệ số K

Tổng bình quân của 9 huyện	100	Điểm	Hệ số K	1
Tăng	10	Điểm	Hệ số K	0,10
Giảm	10	Điểm	Hệ số K	0,10

Hệ số K của huyện = (Số điểm của huyện - số điểm bình quân 1 huyện| x 0,1/10)+1

4. Cách tính phân bổ vốn của huyện, thành phố

(Tổng số vốn - 50% số vốn phân bổ cho Sở LĐTBXH) X hệ số K của huyện đó/ hệ số K của 9 huyện, thành phố.